

Số 93/BC-THCSĐA

Đại An, ngày 15 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công khai các hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Căn cứ Kế hoạch năm học 2024-2025 của trường THCS Đại An;

NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường THCS Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác

Thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

Thư điện tử: truongthcsdaian123@gmail.com

Trang web: <http://thcsdaian.namdinh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Vụ Bản

4. Tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Trường THCS Đại An là trường có chất lượng giảng dạy tốt - Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt có năng lực làm chủ cuộc sống phát triển đầy đủ về thể chất và trí tuệ để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu: Củng cố và phát triển kết quả của giáo dục tiểu học; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng, hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp.

Chất lượng giáo dục :

a. Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
545	535	98	10	52	0	0	0	0

b. Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
545	198	36.2	259	47.6	88	16.2	0	0

Duy trì kết quả trường đạt chuẩn QG.

- Trường đạt danh hiệu: Tập thể lao động tiên tiến.
- Chi đoàn và Liên đội được tặng Bằng khen/Giấy khen.
- 80% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt danh hiệu LĐTT trong đó có 15% đạt danh hiệu CSTĐ cơ sở. Tập thể trường và 02 cá nhân được Chủ tịch UBND phường/Giám đốc Sở GD&ĐT tặng giấy khen.

* Cụ thể chỉ tiêu phấn đấu mức độ thực hiện nhiệm vụ, thứ tự đạt được trở lên:

- Thi HSG lớp 9 các môn văn hóa cấp tỉnh: Môn Địa lý: 1 giải Nhì, 01 giải Ba; các môn Toán, Văn, Anh: 01 giải Ba, 01 giải KK.
- Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT xếp top 100/toàn tỉnh,
- Kết quả khảo sát định kỳ: điểm 9-10 từ 5% trở lên; điểm 8 - 10 từ 15% trở lên; điểm 5 trở lên từ 70% trở lên; không có điểm từ 0 đến 1.
- Tỷ lệ kết quả rèn luyện, học tập của học sinh cuối năm:
- + Tỷ lệ kết quả rèn luyện: Loại tốt: trên 80%, loại khá trên 15%, loại đạt dưới 5%
- + Tỷ lệ kết quả học tập của học sinh: Loại tốt: trên 20%, loại khá trên 40%, loại đạt trên 37%, loại chưa đạt dưới 3%
- Tỷ lệ học sinh đạt danh hiệu
- + Danh hiệu học sinh xuất sắc: 5%, danh hiệu học sinh giỏi: 15% trở lên.

*Các cuộc thi/hội thi:

- Thi GV dạy giỏi: 100% giáo viên tham gia cấp trường đạt loại giỏi, có GV tham gia thi cấp tỉnh, được công nhận là GV dạy giỏi cấp tỉnh;
- Thi GV làm công tác chủ nhiệm giỏi: có GVCN tham gia thi cấp tỉnh, được công nhận là GVCN giỏi cấp tỉnh; (nếu tổ chức)
- Giải TDTT học sinh cấp tỉnh đạt 1 giải nhì, 1 giải ba, 2 giải KK, toàn đoàn xếp top 50 toàn tỉnh.
- Thi Ý tưởng khởi nghiệp: đạt giải KK trở lên
- Thi KHKT: đạt giải KK trở lên
- Thi STEM: đạt giải KK trở lên

- Sáng kiến (SK): có 3 sáng kiến dự thi cấp ngành, 2 sáng kiến được công nhận trở lên.

- Tham gia đầy đủ các cuộc thi, hội thi do cấp trên tổ chức và đạt kết quả, xếp top 50 của tỉnh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Đại An thành lập 1962 với tên gọi trường phổ thông cấp 2 Đại An, tiền thân là trường PTNN huyện Vụ Bản.

Trường đã khai giảng khóa đầu tiên với 2 lớp 5, 1 lớp 6, 2 lớp 7, với tổng số là 231 học sinh vào tháng 9 năm 1962.

Trải qua các giai đoạn lịch sử, sau 30 năm tròn trường đã có sự dịch chuyển đặt phòng học từ sân tập phía sau trường lên địa điểm hiện nay vào năm 1992 và chính tại thời điểm này xã đã tổ chức khánh thành 6 phòng học kiên cố 2 tầng đầu tiên vào ngày 20 tháng 11 năm 1992. Đến năm 1999 đã hoàn chỉnh khu phòng học gồm 12 phòng. Năm 2005 đã đưa vào sử dụng khu hiệu bộ và đến 2015 đã hoàn thành việc xây dựng các phòng học bộ môn.

Trường đã qua một số lần sáp nhập, chia tách với trường Tiểu học của xã và đổi tên. Năm học 1977-1978 Trường Phổ thông cấp I, cấp II Đại An sáp nhập thành trường Phổ thông cơ sở Đại An. Đến năm học 1990-1991 trường Phổ thông cơ sở Đại An được tách thành 2 trường: Trường Tiểu học Đại An và trường PTTHCS Đại An. Năm học 1995-1996 trường được đổi tên thành Trường Trung học cơ sở Đại An như hiện nay.

Hiện nay trường có 3 khối công trình lớn: Khu hiệu bộ, khu phòng học gồm 12 phòng, khu phòng học bộ môn gồm 5 phòng học bộ môn và 1 phòng Thư viện.

Nhà trường đã được UBND tỉnh Nam Định cũ 2 lần công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia, trường đạt chuẩn Xanh-Sạch-Đẹp- An toàn, năm 2017, 2024.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Nguyễn Minh Đức, Số điện thoại: 0915739590

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Đại An, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

Địa chỉ thư điện tử: minhduchh77@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Năm học 1995-1996 trường được đổi tên thành Trường Trung học cơ sở Đại An như hiện nay.

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Theo Quyết định số theo quyết định số 1299 /QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản về việc về việc bổ nhiệm viên chức quản lý trường học, Ông Nguyễn Minh Đức giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Đại An kể từ ngày 01/7/2023;

- Phó hiệu trưởng: Theo Quyết định số theo quyết định số 1285 /QĐ-UBND ngày 13/11/2006 của Chủ tịch UBND huyện Vụ Bản về việc về việc bổ nhiệm viên chức quản lý trường học, Bà Vũ Thị Tâm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường

Trung học cơ sở Đại An kể từ ngày 13/11/2006; hiện tại đang nghỉ chế độ Bảo hiểm do mắc bệnh hiểm nghèo.

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số:32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

8. Các văn bản khác của trường:

- Kế hoạch, chiến lược phát triển của trường;
- Quy chế dân chủ ở cơ sở của trường;
- Quy chế làm việc của trường;
- Quy chế chi tiêu nội bộ.

II. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

- Các khoản thu, chi phân theo Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước năm học 2024- 2025; thu, chi học phí và các khoản thu khác từ người học năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Ghi chú
	Tổng số giáo viên, cán bộ nhân viên			
	Đầu năm	4.536.995.000	4.536.995.000	
	Cuối năm	5.701.859.600	5.701.859.600	
I	NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO			
1	KP tiền thưởng theo ND 73	164.830.000	164.830.000	
2	KP được cấp đầu năm	4.536.995.000	4.536.995.000	
2.1	KP tự chủ	4.478.495.000	4.478.495.000	
2.2	KP không tự chủ	58.500.000	58.500.000	
3	KP được bổ sung trong năm	1.000.034.600	1.000.034.600	
3.1	KP tự chủ	890.084.600	890.084.600	
	<i>Trong đó: CCTL theo ND 24 là:</i>	<i>664.864.000</i>	<i>664.864.000</i>	
3.2	KP không tự chủ	109.950.000	109.950.000	
4	KP được cấp trong năm (1+2+3)	5.701.859.600	5.701.859.600	

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Ghi chú
5	KP giảm trừ			
6	KP giữ lại	16.020.000	16.020.000	
7	Tổng KP được sử dụng (4-5-6)	5.685.839.600	5.685.839.600	
II	CHI NGÂN SÁCH	5.685.839.600	5.685.839.600	
1	KP thường xuyên	5.352.559.600	5.352.559.600	
1.1	Lương, PC, thanh toán cá nhân	5.066.329.500	5.066.329.500	
	<i>Trong đó: CCTL theo ND 24</i>	664.864.000	664.864.000	
1.2	Thanh toán dịch vụ công cộng	18.131.882	18.131.882	
1.3	Vật tư văn phòng và chi khác, sửa chữa	71.726.550	71.726.550	
1.4	Chi khác	24.650.000	24.650.000	
1.5	Chi nghiệp vụ chuyên môn	171.721.668	171.721.668	
2	KP không thường xuyên	168.450.000	168.450.000	
2.1	Mua sắm vật tư văn phòng	7.594.942	7.594.942	
2.2	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	90.805.282	90.805.282	
2.3	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	12.743.678	12.743.678	
2.4	Mua sắm tài sản dùng cho CM	47.356.098	47.356.098	
2.5	Thanh toán khác cho cá nhân	5.400.000	5.400.000	
2.6	Chi khác	4.550.000	4.550.000	
3	KP tiền thưởng theo ND 73	164.830.000	164.830.000	

2. Các khoản thu – chi theo quy định, theo thỏa thuận, thu khác (nếu có)

2.1. Thu – chi các khoản đóng góp học kỳ II năm học 2023-2024

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Mức thu	Học kỳ II năm 2023-2024			
			Dư đầu kỳ	Thu	Chi	Dư cuối kỳ
1	Học phí		40.998.250	507.850.000	419.408.064	129.440.186
2	Học thêm		59.585.712	619.488.000	627.580.010	51.493.702
3	Chăm sóc SKBĐ		62.500	26.154.351		26.154.351
4	Khen thưởng		4.726.900	0	4.726.000	0
5	Nước uống		194.200	26.250.000	26.344.200	100.000
6	Liên lạc điện tử		0	26.687.500	26.687.500	0
7	Xe đạp		2.343.000	25.150.000	21.241.000	6.252.000
	Tổng cộng:		107.910.562	1.231.579.851	1.125.987.674	213.502.739

2.2. Thu – chi các khoản đóng góp học kỳ I năm học 2024-2025

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Mức thu	Học kỳ I năm 2024-2025			
			Dư đầu kỳ	Thu	Chi	Dư cuối kỳ
1	Học phí		129.440.186	307.790.000	356.701.428	80.528.758
2	Học thêm		51.493.702	463.824.000	409.648.241	105.669.461
3	Chăm sóc SKBĐ		26.154.351	26.154.351	26.154.351	0
4	Khen thưởng		0	21.460.000	21.460.000	0
5	Nước uống		100.000	22.040.000	21.802.100	337.900
6	Liên lạc điện tử		0	117.900.000	117.900.000	0
7	Xe đạp		6.252.000	19.400.000	7.940.000	17.712.000
8	BHYT học sinh		0	475.871.760	475.871.760	0

9	Xã hội hoá		73.764.080	73.764.080	0
Tổng cộng:		213.502.739	1.430.104.840	1.439.359.460	204.248.119

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm học 2024-2025:

Thực hiện miễn, giảm học phí theo Quy định hiện hành:

Miễn học phí: cho đối tượng

-Khuyết tật, con mồ côi, con liệt sỹ

Con hộ cận nghèo: Giảm 1/2 học phí

STT	Họ và tên	Lớp	Số tháng	Số tiền hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				2.030.000	
I	Học kỳ I				980.000	
1	Hà Mạnh Đạt	9C	4	70.000	280.000	Khuyết tật nặng
2	Phùng Hữu Hồi	8B	4	70.000	280.000	Khuyết tật nặng
3	Vũ Văn Dũng	7A	4	70.000	280.000	Mồ côi cả cha và mẹ
4	Nguyễn Tiến Phúc	6B	4	70.000	280.000	Con liệt sỹ
5	Nguyễn Gia Hiếu	9A	4	35.000	140.000	Mất sức lao động
6	Nguyễn Phương Thu	8B	4	35.000	140.000	Mất sức lao động
7	Nguyễn Gia Tuấn Anh	9B	4	35.000	140.000	Hộ cận nghèo
8	Nguyễn Gia Hiệu	6C	4	70.000	280.000	Con thương binh 3/4
9	Nguyễn Thị Thu Hoàn	6A	4	35.000	140.000	Hộ cận nghèo
10	Nguyễn Gia Huy	6C	4	70.000	280.000	Con thương binh 3/4
11	Vũ Thanh Tuấn	6B	4	35.000	140.000	Hộ cận nghèo
12	Nguyễn Minh Phi	6C	4	35.000	140.000	Hộ cận nghèo
13	Vũ Thanh Hoa	8C	4	35.000	140.000	Hộ cận nghèo
II	Học kỳ II					
1	Hà Mạnh Đạt	9C	5	70.000	350.000	Khuyết tật nặng
2	Phùng Hữu Hồi	8B	5	70.000	350.000	Khuyết tật nặng
3	Vũ Văn Dũng	7A	5	70.000	350.000	Mồ côi cả cha và mẹ
4	Nguyễn Tiến Phúc	6B	5	70.000	350.000	Con liệt sỹ

5	Nguyễn Gia Hiếu	9A	5	35.000	175.000	Mất sức lao động
6	Nguyễn Phương Thu	8B	5	35.000	175.000	Mất sức lao động
7	Nguyễn Gia Tuấn Anh	9B	5	35.000	175.000	Hộ cận nghèo
8	Nguyễn Gia Hiếu	6C	5	70.000	350.000	Con thương binh 3/4
9	Nguyễn Thị Thu Hoàn	6A	5	35.000	175.000	Hộ cận nghèo
10	Nguyễn Gia Huy	6C	5	70.000	350.000	Con thương binh 3/4
11	Vũ Thanh Tuấn	6B	5	35.000	175.000	Hộ cận nghèo
12	Nguyễn Minh Phi	6C	5	35.000	175.000	Hộ cận nghèo
13	Vũ Thanh Hoa	8C	5	35.000	175.000	Hộ cận nghèo

4. Số dư các quỹ: Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở:

Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

III. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên, cán bộ quản lý

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

*** Cán bộ quản lý:**

TT	Chức vụ	Số lượng		Đảng viên	Trình độ				So với nhu cầu	
		T.số	Nữ		>ĐH	ĐH	CĐ	Khác	Thừa	Thiếu
1	Hiệu trưởng	01	0	01		01			0	0
2	Phó hiệu trưởng	0	01	01		01			0	01
Tổng số		02	01	02		01			0	01

*** Giáo viên:**

TT	Môn học	Giáo viên		Số giáo viên						So với nhu cầu biên chế	
				Số GV biên chế	Số GV hợp đồng	Trình độ chuyên môn					
		T.số	Nữ			ThS	ĐH	CĐ	Khác	Thừa	Thiếu
1	Toán	04	02	04			04				
2	Vật lí	02	0	02			01	01			
3	KHTN	02	02	02		0	02				
4	Tin học	01	01	01			01				
5	Ngữ văn	05	04	05			05				
6	Lịch sử- Địa Lý	01	01	01			01				
7	Tiếng Anh	02	02	02			02				
8	GDCD	01	01	01			01				
9	Nghệ thuật	02	02	02			02				
10	Công nghệ	0	0	0			0				01
11	GDTC	02	01	02			02				
Tổng số		21	14	21	0	0	21				02

*** Nhân viên:**

TT	Bộ phận	Số lượng		Số nhân viên						So với nhu cầu	
				Biên chế	HĐL Đ trên 1 năm	Trình độ					
		T.số	Nữ			Th S	ĐH	CĐ	Khác	Thừa	Thiếu
1	Kế toán	0	0	0							01
2	Văn thư	0									01
3	Thư viện	01	01	01			01				

TT	Bộ phận	Số lượng		Số nhân viên						So với nhu cầu		
				Biên chế	HĐL Đ trên 1 năm	Trình độ						
		T.số	Nữ			Th S	ĐH	CĐ	Khác	Thừa	Thiếu	
4	Thiết bị	01	01	01				01				
5	Y tế	01	01	01					01			
Tổng số		03	03	03				01	01	01	0	02

a. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Cán bộ quản lý 01, đạt chuẩn 100%;

Giáo viên 21, đạt chuẩn 100%;

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý 02, bồi dưỡng đạt 100%;

Giáo viên 21, bồi dưỡng đạt 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

- Diện tích khu đất xây dựng trường 8800m², Điểm trường 01;

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 20m²: Đạt yêu cầu

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	12	
2	Phòng Tin học	1	
3	Phòng đồ dùng, thiết bị	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
6	Phòng học bộ môn KHTN	2	
7	Phòng học bộ môn KHXH	1	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
9	Phòng học bộ môn Nghệ thuật	2	
10	Phòng học đa năng	0	

11	Phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	2	
12	Phòng Hội đồng	1	
13	Phòng Y tế	1	
14	Phòng Đoàn đội	1	
15	Phòng Công đoàn	1	
16	Phòng Bảo vệ	1	
17	Nhà đa năng	0	
18	Sân thể thao	1	
19	Tổng diện tích đất	4760.5m ²	
20	Nhà xe giáo viên và học sinh	1	
21	Số máy vi tính	25	
22	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	8	
23	Ti vi máy chiếu dùng cho học tập và quản lý	12	
24	Camera	17	
25	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	1	
26	Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối	4	
27	Sách tham khảo	Đủ dùng	
28	Internet	2 đường truyền	

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

- Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng 1987 đầu sách với có 5889 cuốn trong đó sách tham khảo 2815 cuốn, sách nghiệp vụ 1325 cuốn, sách giáo khoa 960 cuốn.

- Cả 4 khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình GD Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức và cuộc sống (Trừ SGK Tiếng Anh-NXB Giáo dục; GDCD-Chân trời sáng tạo, Mỹ Thuật- Chân trời sáng tạo; Âm nhạc- Cánh Diều; Hoạt động trải nghiệm-Chân trời sáng tạo).

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: cấp độ 2;
- Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1;
- Trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn;
- Thư viện đạt chuẩn mức độ 1.

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: tháng 8 năm 2024 được UBND tỉnh và sở GDĐT tỉnh Nam Định công nhận đạt:

- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: cấp độ 2;
- Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1;
- Trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn;
- Thư viện đạt chuẩn mức độ 1.

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 122 học sinh (03 lớp 6)

Hồ sơ tuyển sinh:

- Đơn xin dự tuyển (*theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định*);
- 01 ảnh 3x4 (*01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ*);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp tiểu học

2. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển.
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.
- Kế hoạch tuyển sinh lớp 6 số 74 /KH-THCSTK ngày 15/5/2025 của trường THCS Đại An, đăng tải trên webiste: thcsdaian.namdinh.edu.vn.
- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt tập thể cho học sinh ở cơ sở giáo dục: (*Có kế hoạch riêng kèm theo*):

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Sinh hoạt đầu tuần	Các tuần trong tháng	Hiệu trưởng - Tổng phụ trách - GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	Hiệu trưởng
3	Chuyên đề Đội	Tháng 9	Tổng phụ trách
4	Hội khỏe Phù đổng	Tháng 11.12	Bí thư đoàn

5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	Hiệu trưởng
6	Giới tính học đường	Tháng 3	Y tế học đường
7	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 10	Công an phường và TPT Đội

3. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối	Tổng số HS	Bình quân/lớp	Số lượng nam/số lượng nữ	Người dân tộc thiểu số	Số lượng HS khuyết tật	Số lượng HS chuyển trường	Tiếp nhận học sinh tại trường	Ghi chú
6	140	40.6	70/70	0	0	3	2	
7	148	46.6	76/72	1	0	0	1	
8	132	50	72/60	0	1	01	0	
9	133	37.6	72/61	1	2	0	0	

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Kết quả học tập

	Kết quả học tập			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Khối 6	48(34.29%)	57(40.71%)	35(25%)	0
Khối 7	49(33.11%)	63(42.57%)	36(24.32%)	0
Khối 8	47(35.34%)	60(45.11%)	26(19.55%)	0
Khối 9	48(36.92%)	46(35.38%)	37(28.24%)	0
Toàn trường	192(34.78%)	226(40.94%)	134(24.28%)	0

Kết quả rèn luyện

Kết quả rèn luyện

	Kết quả rèn luyện			
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Khối 6	135(96.43%)	5(3.57%)	0	0
Khối 7	137(92.57%)	11(7.43%)	0	0
Khối 8	129(96.99%)	4(3.01%)	0	0
Khối 9	123(94.62%)	8(5.38%)	0	0
Toàn trường	523(94.75%)	29(5.25%)	0	0

Kết quả các hội thi kỳ thi đầu đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Tiêu biểu là thi HSG khối 8 xếp thứ 6/18 trường ; HSG khối 9 xếp thứ 1/18 trường, thi HSG TDTT cấp huyện xếp thứ 7/18 trường, cấp tỉnh xếp thứ 2/18 trường.

Kiểm tra khảo sát học kì I đề Phòng xếp thứ 4/18 trường trong toàn huyện.

- Học sinh tốt nghiệp lớp 9: 133 em, đạt tỉ lệ 100%.

- Học sinh trúng tuyển lớp 10 THPT năm học 2024-2025: 94,6%.

Trường được UBND huyện đánh giá xếp loại: Tập thể hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ(xếp thứ 3/19 trường).

Trường THCS Đại An công khai trong trường học đầu năm học 2024-2025./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Vụ Bản (để báo cáo);
- Webservice trường THCS Đại An;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Minh Đức**